

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH**

Số: 07/2020/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý 4/2019

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/01/2020

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ IV/2019**

*Tháng 01 năm 2020*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

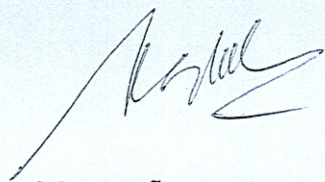
Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17,782,776,697	63,444,007,906	263,413,904,182	387,336,704,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		17,782,776,697	63,444,007,906	263,413,904,182	387,336,704,525
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	30,438,263,381	64,906,116,287	164,639,915,280	259,397,325,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-12,655,486,684	-1,462,108,381	98,773,988,902	127,939,378,590
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,466,570,216	5,222,354,839	23,630,880,052	12,420,354,027
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	6,774,782	678,082	30,281,631	678,082
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,774,782	678,082	30,281,631	678,082
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2,376,131,744	3,031,050,181	9,903,120,500	24,338,668,920
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,427,456,831	3,139,423,747	17,253,612,319	23,493,639,997
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-12,999,279,825	-2,410,905,552	95,217,854,504	92,526,745,618
12. Thu nhập khác	31	VII.5	619,013,407	319,174,051	1,624,038,645	2,573,302,009

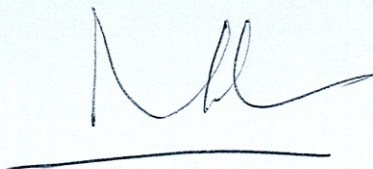
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	394,322,592	449,531,780	538,291,071	725,063,564
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224,690,815	-130,357,729	1,085,747,574	1,848,238,445
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-12,774,589,010	-2,541,263,281	96,303,602,078	94,374,984,063
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-2,552,354,166	-1,273,374,499	19,393,127,192	17,416,988,869
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			58,277,199		58,277,199
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-10,222,234,844	-1,326,165,981	76,910,474,886	76,899,717,995
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(6,668,427,505)	1,490,246,432	44,024,857,480	42,874,300,217
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,553,807,339)	(2,758,105,214)	32,885,617,406	34,025,417,778
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1,459.11	326.08	11,092	9,381.00
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-1,459.11	326.08	11,092	9,381.00

Người lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>377,462,898,345</b>	<b>272,195,808,435</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42,226,458,371</b>	<b>96,347,553,951</b>
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1a	4,003,949,615	20,411,553,951
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>38,222,508,756</b>	<b>75,936,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	125,150,000,000	10,518,847,409
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>203,254,968,905</b>	<b>153,439,025,231</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,705,730,300	235,606,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	167,800,000,000	142,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	6,180,860,743	7,019,647,479
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	(196,549,800)	(196,549,800)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,144,192,684</b>	<b>10,366,896,248</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.6		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		5,144,192,684	10,366,896,248
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,687,278,385</b>	<b>1,523,485,596</b>

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	938,188,630	212,907,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	749,089,755	707,099,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15		603,477,930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103,413,871,984</b>	<b>142,241,641,849</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>900,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			900,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99,307,915,692</b>	<b>137,340,513,487</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	99,104,004,404	137,026,397,587
- Nguyên giá	222		324,385,860,195	338,482,493,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(225,281,855,791)	(201,456,096,196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	203,911,288	314,115,900
- Nguyên giá	228		279,000,000	323,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75,088,712)	(9,866,488)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>224,409,091</b>	<b>397,709,509</b>

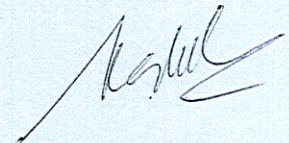
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	224,409,091	397,709,509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	3,881,547,201	3,603,418,853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3,881,547,201	3,603,418,853
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>480,876,770,329</b>	<b>414,437,450,284</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26,830,508,820</b>	<b>10,071,000,234</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>26,830,508,820</b>	<b>9,589,810,234</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	19,553,864,082	4,409,597,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,778,907,190	1,483,071,696
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	1,021,967,234	1,800,650,370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	1,202,503,026	303,280,915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	348,712,123	56,226,513
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	461,133,057	739,868,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	463,422,108	797,113,903

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			481,190,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			481,190,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		454,046,261,509	404,366,450,050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	451,455,750,823	401,107,370,580
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		48,915,600,000	48,915,600,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,341,883,682	81,341,883,682



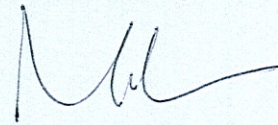
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105,459,171,063	75,307,957,150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,434,313,583	32,433,656,933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		44,024,857,480	42,874,300,217
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170,036,996,078	149,839,829,748
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2,590,510,686</b>	<b>3,259,079,470</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	3,382,467	31,068,231
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	2,587,128,219	3,228,011,239
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>480,876,770,329</b>	<b>414,437,450,284</b>

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2020



Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>96,303,602,078</b>	<b>94,374,984,063</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23,890,981,819	45,119,189,640
Các khoản dự phòng	03			(106,841,671)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,093,010,594)	(15,262,743,379)
Chi phí lãi vay	06		23,506,849	678,082
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>109,125,080,152</b>	<b>124,125,266,735</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(22,554,455,598)	4,498,190,128
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5,222,703,564	947,549,775
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,445,120,769)	(15,948,944,679)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,003,409,213)	6,749,947,034
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(23,506,849)	(678,082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		16,100,481,010	(12,869,851,585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67,309,753	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,876,312,753)	(6,596,368,266)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>74,612,769,297</b>	<b>100,905,111,060</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		14,314,916,394	(12,412,579,377)


2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,276,195,774
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140,431,152,591)	(190,340,714,088)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			74,692,600,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,093,010,594	12,347,524,445
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(115,023,225,603)</b>	<b>(114,436,973,246)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000	1,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,000,000,000)	(1,500,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,710,639,216)	(10,403,826,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13,710,639,216)</b>	<b>(10,403,826,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(54,121,095,522)</b>	<b>(23,935,688,186)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>96,347,553,951</b>	<b>120,283,242,137</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>42,226,458,429</b>	<b>96,347,553,951</b>

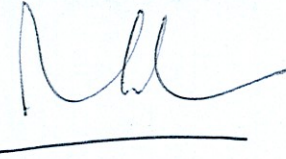
Tây ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

  
Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

  
Trần Thị Phượng



  
Trần Thị Hiền

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**  
Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh  
Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 4 NĂM 2019**

Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**  
*Quý 4 năm 2019*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tài ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
<b>Các khoản trả trước</b>	

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4,003,949,615	20,411,553,951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	886,786,511	5,448,778,802
	3,117,163,104	14,962,775,149
b. Các khoản tương đương tiền	38,222,508,756	75,936,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,226,458,371</b>	<b>96,347,553,951</b>



2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

\* Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành

Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Tây Ninh

Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh

\* Dài hạn

Tổng cộng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	125,150,000,000	125,150,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	125,150,000,000	125,150,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Ninh	3,000,000,000	3,000,000,000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	400,000,000	400,000,000		
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN Tây Ninh	66,970,000,000	66,970,000,000		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Tây Ninh	11,830,000,000	11,830,000,000		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000		
* Dài hạn	36,950,000,000	36,950,000,000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>125,150,000,000</b>	<b>125,150,000,000</b>	<b>10,518,847,409</b>	<b>10,518,847,409</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

\* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng

Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( Tiền quảng cáo)

Công ty TNHH Via và NGK Trọng Khang (tiền hàng)

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia

Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh

Công ty TNHH SUNEC

- Khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

Tổng cộng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( Tiền quảng cáo)	1,705,730,300		235,606,000	
Công ty TNHH Via và NGK Trọng Khang (tiền hàng)	1,705,730,300		200,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	730,000,000			200,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	143,512,000			
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	488,400,000			
Công ty TNHH SUNEC	132,000,000			
- Khách hàng khác	67,818,300			
	144,000,000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,705,730,300</b>		<b>35,606,000</b>	
			<b>235,606,000</b>	



**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)  
 Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)  
 Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
 Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương  
 Công ty TNHH MTV TV ĐTXD Phát Thành Công (ứng chi phí thi công son nha ga, cải tạo hàng rào)  
 Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn  
 Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát (ứng chi phí sửa chữa NVS)  
 Công ty TNHH Dalat Hasfarm (ứng chi phí mua hoa)  
 Công ty TNHH Rèm Việt Hàn (ứng mua cây giống)  
 Công ty CP TIS (ứng chi phí lắp đặt hệ thống ks vé)  
 Các đối tượng khác  
**Tổng cộng**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		25,092,571
	41,250,000	203,646,788
	25,110,393,723	
	687,090,000	313,351,800
	692,386,090	3,024,152,450
	398,963,664	79,488,200
	832,600,000	270,660,000
		61,425,000
		391,750,000
	2,244,185	10,754,743
	<u>27,764,927,662</u>	<u>4,380,321,552</u>

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

**Ngắn hạn**  
 Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức  
 Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn  
**Tổng cộng**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	142,000,000,000		142,000,000,000	
	25,800,000,000			
	<u>167,800,000,000</u>		<u>142,000,000,000</u>	

**6. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

- Tiền tạm ứng
- Tiền lãi dự thu
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn
- Tiền thuế TNCN
- Phải thu khác

**Cộng**

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

31/12/2019	
Giá trị VND	Dự phòng VND
67,014.000	
5,793,469,428	
196,549,800	(196,549,800)
23,761,338	
100,066,177	
<b>6,180,860,743</b>	<b>(196,549,800)</b>
	-
<b>6,180,860,743</b>	<b>(196,549,800)</b>

01/01/2019	
Giá trị VND	Dự phòng VND
112,528.000	
3,102,558,941	
196,549,800	-196,549,800
2,783,640,696	
143,761,338	
680,608,704	
<b>7,019,647,479</b>	<b>-196,549,800</b>
900,000,000	0
<b>7,919,647,479</b>	<b>-196,549,800</b>

**7. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ, bao bì
- Hàng hóa
- Tổng cộng**

31/12/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
3,292,776,524	
1,851,416,160	
<b>5,144,192,684</b>	

01/01/2019	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
4,879,445,479	
481,993,953	
5,005,456,816	
<b>10,366,896,248</b>	

**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Công ty TNHH Châu Ngọc Hân
- HKD Nguyễn Bích Vân
- Công ty TNHH Lê Thiên Khang
- Tổng cộng**

31/12/2019	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
<b>196,549,800</b>	-

01/01/2019	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
116,300,000	
50,109,000	
30,140,800	
<b>196,549,800</b>	0

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Chi phí công trình hệ thống điện nhẹ
- Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lí nước thải tập trung
- Chi phí di dời cây xanh

**Tổng cộng**

31/12/2019 VND
192,500,000
31,909,091
<b>224,409,091</b>

01/01/2019 VND
397,709,509
<b>397,709,509</b>

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 01/10/2019	78,885,359,847	231,795,770,087	16,389,110,075	9,482,528,368	5,835,958,214	342,388,726,591
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành					159,511,818	159,511,818
- Chuyển sang bất động sản đư				5,660,533,815	333,175,455	5,993,709,270
- Thanh lý, nhượng bán	279,630,000	22,459,954,873	1,332,284,611	-	0	0
- Giảm khác( Do bàn giao PLP)					0	24,071,869,484
- Số dư ngày 31/12/2019	78,605,729,847	209,335,815,214	15,056,825,464	52,470,000	31,748,000	84,218,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/10/2019	50,243,014,155	168,873,054,275	8,800,894,778	5,631,924,298	3,346,192,331	236,895,079,837
- Khấu hao trong kỳ	1,575,909,605	9,402,031,448	560,386,683	666,672,411	44,946,839	12,249,946,986
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104		3,161,301	127,171,329	151,173,093
- Thanh lý, nhượng bán	279,630,000	22,459,954,873	1,207,407,355		0	23,946,992,228
- Giảm khác( Do bàn giao PLP )						
- Số dư ngày 31/12/2019	51,559,272,119	155,815,992,954	8,153,874,106	52,470,000	14,881,897	67,351,897
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/10/2019	28,642,345,692	62,922,715,812	7,588,215,297	3,850,604,070	2,489,765,883	105,493,646,754
- Tại ngày 31/12/2019	27,046,457,728	53,519,822,260	6,902,951,358	8,841,304,173	2,793,468,885	99,104,004,404

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 01/10/2019			279,000,000		279,000,000
- Mua trong kỳ					0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Số dư ngày 31/12/2019			279,000,000		279,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/10/2019			51,838,712		51,838,712
- Khấu hao trong kỳ			23,250,000		23,250,000
- Số dư ngày 31/12/2019			75,088,712		75,088,712
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/10/2019			227,161,288		227,161,288
- Tại ngày 31/12/2019			203,911,288		203,911,288
<b>12. Chi phí trả trước</b>					
			31/12/2019	01/01/2019	
			VND	VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>			938,188,630	212,907,765	
Chi phí kiểm định xe trượt			359,762,356		
Chi phí mua vật tư bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe			8,250,000		
Chi phí bảo hiểm suncare			9,845,966		
Chi phí công cụ, dụng cụ			82,651,222	16,506,071	
Chi phí mua bình ắc quy, thay băng ghế, mâm vô xe điện			131,580,808	192,593,941	
Chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính			143,000,000		
Chi phí bảo hiểm, đường bộ			5,206,500	3,807,753	
Chi phí khác			197,891,778		
<b>b. Dài hạn</b>			3,881,547,201	3,603,418,853	
Chi phí thuê đất quảng cáo			1,250,000	23,583,316	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ			12,998,644	653,802	
Chi phí công cụ, dụng cụ			645,201,699	1,063,300,850	
Chi phí sửa chữa, cải tạo			326,686,732	367,697,790	
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500			379,165,601	1,110,413,477	

Thuyết minh phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

**14. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương năm nay

Tổng cộng

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
  - + Phí vé công
  - + Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng
- Cộng

**16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Cộng

**17. Thuế GTGT còn được khấu trừ**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Cộng

386,510,378	386,510,378	698,752,320	698,752,320
<b>19,553,864,082</b>	<b>19,553,864,082</b>	58,381,688	58,381,688
-	-	<b>4,409,597,977</b>	<b>4,409,597,977</b>
<b>19,553,864,082</b>	<b>19,553,864,082</b>	-	0
	31/12/2019		01/01/2019
	VND		VND
	1,021,967,234		1,800,650,370
	<b>1,021,967,234</b>		<b>1,800,650,370</b>

01/10/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2019
353,274,907	1,610,506,149	1,963,781,060	-4
20,714,940,065	-2,320,417,352	15,400,000,000	2,994,522,713
11,894,295	62,378,540	63,110,599	11,162,236
<b>2,113,027,251</b>	<b>2,299,390,845</b>	<b>3,639,195,851</b>	<b>773,222,245</b>
1,795,673,600	1,851,046,400	3,044,121,600	602,598,400
317,353,651	448,344,445	595,074,251	170,623,845
<b>23,193,136,518</b>	<b>1,651,858,182</b>	<b>21,066,087,510</b>	<b>3,778,907,190</b>

01/10/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2019
34,428,159	873,363,279	838,935,120	0
26,337,981	26,337,981		0
<b>60,766,140</b>	<b>899,701,260</b>	<b>838,935,120</b>	<b>0</b>
	31/12/2019		01/01/2019
	VND		VND
	749,089,755		
	<b>749,089,755</b>		



*Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)*

Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	14,163,988	99,147,928
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	9,806,703	68,647,011
Chi phí bảo trì thùy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	2,167,397,378	
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa		59,652,713
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo TQ		363,308,995
Chi phí tách cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	178,161,149	445,402,865
Chi phí khác	146,715,307	1,610,106
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,819,735,831</b>	<b>3,816,326,618</b>

**13. Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**\* Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam		
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7		
Công ty TNHH Công Viên Châu Á		
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt		
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Dầu Tư Miền Đất Mặt Trời		
Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà		
Công ty TNHH Cung Ứng Hoang hóa Thăng Long		
Công ty TNHH Thái Phùng		
Công ty TNHH Long Tiên		
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World		
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai		
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang		
Công ty CP Lê Minh Long		
Công ty Bảo Minh Tây Ninh		
Công ty TNHH Phát triển Công Nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn		
Trung tâm Kiểm định HT Cáp treo, HT xe trượt		
CN Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm		
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia		

31/12/2019		01/01/2019	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
19,553,864,082	19,553,864,082	4,409,597,977	4,409,597,977
	0	1,220,805,250	1,220,805,250
272,376,000	272,376,000		
11,955,000,000	11,955,000,000	404,104,760	404,104,760
311,800,000	311,800,000		
	0	2,010,553,959	2,010,553,959
	0	17,000,000	17,000,000
31,303,800	31,303,800		
93,000,000	93,000,000		
168,433,650	168,433,650		
65,678,947	65,678,947		
1,951,200,663	1,951,200,663		
5,250,000	5,250,000		
264,369,600	264,369,600		
8,199,034	8,199,034		
922,355,185	922,355,185		
135,187,600	135,187,600		
2,430,000,000	2,430,000,000		
399,199,225	399,199,225		
154,000,000	154,000,000		

**18. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

574,648,262

Trích trước chi phí kiểm toán 2018

140,000,000

165,000,000

Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2019)

84,282,000

27,390,000

Trích trước chi phí tiếp khách

6,363,636

Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính

143,000,000

Trích trước chi phí VPP

3,500,000

Trích trước chi phí mua vật tư, vật liệu trang trí tiểu cảnh

151,326,000

Trích trước chi phí tiền điện

91,145,029

107,390,915

*Thuyết minh chi phí phải trả ngắn hạn (tiếp theo)*

Trích chi phí khác

22,958,910

Phí bảo hiểm suncare, phí tư vấn

(11,220,811)

**Cộng**

**1,202,503,026**

**303,280,915**

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

**1,202,503,026**

**303,280,915**

**19. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a. Ngắn hạn**

BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

49,309,795

44,866,238

Tiền bảo hành Công trình

137,122,446

71,636,353

Cô tức phải trả

132,063,000

76,336,000

Các khoản thế chấp (vỏ chai)

Tiền ăn ca CB. CNV

95,631,353

14,487,080

Tiền thù lao HĐQT, BKS

7,996,500

Các khoản phải trả khác

47,006,463

524,546,689

**Tổng cộng**

**461,133,057**

**739,868,860**

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

**461,133,057**

**481,190,000**

**1,221,058,860**



**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo  
 Doanh thu khác  
**Tổng cộng**

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
272,348,487	56,226,513
76,363,636	
<b>348,712,123</b>	<b>56,226,513</b>

**21. Chi tiết các quỹ khác**

a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
**Cộng**

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
463,422,108	797,113,903
<b>463,422,108</b>	<b>797,113,903</b>

b. Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
81,341,883,682	81,341,883,682
<b>81,341,883,682</b>	<b>81,341,883,682</b>

**22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<b>Số dư ngày 01/10/2019</b>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	112,245,889,971	173,704,448,828	461,909,922,481
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này						
- Giảm khác				-6,668,427,505	-3,553,807,339	-10,222,234,844
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	(118,291,403)	-113,645,411	-231,936,814
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				105,459,171,063	170,036,996,078	451,455,750,823

**Vốn góp của các đối tượng**

Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) : 1.096.850cp  
 Công ty CP Địa Cầu (20%) : 914.042cp  
 Công ty TNHH Olympia (16.83%) : 769.296cp  
 Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%) : 914.042cp  
 Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%) : 30.000cp  
 Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp  
**Tổng cộng**

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
10,968,500,000	10,968,500,000
9,140,420,000	9,140,420,000
7,692,960,000	7,692,960,000
9,140,420,000	9,140,420,000
300,000,000	300,000,000
<b>8,459,800,000</b>	<b>8,459,800,000</b>
<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

**23. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ**  
*\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*  
*\* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)*

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
4,570,210	4,570,210
10,000	10,000

**24. Nguồn kinh phí sự nghiệp**

Nguồn kinh phí đầu năm  
 Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ  
 Chi sự nghiệp trong kỳ  
 Nguồn kinh phí cuối kỳ

31/12/2019	01/01/2019
VND	VND
31,068,231	518,723,747
8,974,869,952	8,967,855,460
9,002,555,716	9,455,510,976
<b>3,382,467</b>	<b>31,068,231</b>

**25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

Máy pho to Studio E306  
 HT camera BP soát vé  
 Bồn nước HWATA  
 TS nhận bàn giao BQL  
 Cộng

	31/12/2019		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND
	55,250,000	28,776,050	
	52,470,000	52,470,000	52,470,000
	31,800,000	4,210,081	
	4,855,838,838	2,219,366,276	50,938,212
	<b>4,995,358,838</b>	<b>2,304,822,407</b>	<b>103,408,212</b>

	01/01/2019		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND
	55,250,000	21,869,798	
	52,470,000	49,555,000	
	31,800,000	235,081	
	4,959,247,050	1,799,095,932	
	<b>5,098,767,050</b>	<b>1,870,755,811</b>	

Giá trị còn lại tại 01/01/2019

3,228,011,239

Giá trị còn lại tại 31/12/2019

2,587,128,219

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2018 VND
Doanh thu hàng hóa	1,161,443,575	46,423,018,131
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	14,499,612,741	15,151,137,275
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	1,026,454,930	392,160,709
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	9,670,907	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	476,181,816	468,458,181
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		
Doanh thu tour		95,169,405
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo	222,000,000	
Doanh thu khác	387,412,728	914,064,205
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,782,776,697</b>	<b>63,444,007,906</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2018 VND
Giá vốn hàng hóa	897,043,029	45,328,498,817
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	23,843,229,724	18,847,623,405
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	293,677,149	223,072,925
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,137,209,547	399,938,261
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	3,300,070,444	
Giá vốn tour		60,546,680
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo	379,174,711	
Giá vốn hoạt động khác	587,858,777	46,436,199
<b>Tổng cộng</b>	<b>30,438,263,381</b>	<b>64,906,116,287</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4-2019 VND	Quý 4-2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,466,570,216	5,201,261,696
Doanh thu tài chính khác		21,093,143
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,466,570,216</b>	<b>5,222,354,839</b>

**4. Thu nhập khác**

Chiết khấu bia, ngk  
 Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng  
 Thu từ bán thanh lý tài sản  
 Thu khác  
**Tổng cộng**

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
20,780,841	127,122,681
420,577,289	68,459,660
177,655,277	123,591,710
<b>619,013,407</b>	<b>319,174,051</b>

**5. Chi phí khác**

Chi phí thanh lý tài sản  
 Chi phí khác  
**Tổng cộng**

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
62,174,003	
332,148,589	449,531,780
<b>394,322,592</b>	<b>449,531,780</b>

**6. Chi phí bán hàng**

Chi phí lương nhân viên  
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
 Chi phí vật liệu, bao bì  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác  
**Tổng cộng**

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
442,896,106	1,101,543,207
83,678,517	99,924,391
718,000	180,000
194,032,848	239,788,401
1,624,813,527	1,253,541,082
29,992,746	336,073,100
<b>2,376,131,744</b>	<b>3,031,050,181</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí lương nhân viên quản lý  
 Chi phí vật liệu bao bì  
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Thuế, phí, lệ phí  
 Chi phí dự phòng  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
2,119,812,616	3,278,361,593
68,615,692	
66,116,492	141,997,718
328,355,646	331,073,766
19,219,277	439,784,503
1,466,402,412	(1,600,753,078)

Chi phí bằng tiền khác  
**Tổng cộng**

358,934,696	548,959,245
<b>4,427,456,831</b>	<b>3,139,423,747</b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

*Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)*

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
(6,668,427,505)	1,490,246,432
-	-
4,570,210	4,570,210
<b>(1,459.11)</b>	<b>326.08</b>

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

*Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)*

Quý 4-2019	Quý 4-2018
VND	VND
(6,668,427,505)	1,490,246,432
-	-
4,570,210	4,570,210
<b>(1,459.11)</b>	<b>326.08</b>

**Lập Biểu**

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2020

**Phó Tổng Giám Đốc**



Trần Thị Hiền